

Số: 57/QĐ-THCSTA

Tân An, ngày 24 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ kinh phí do nâng lương thường xuyên và nâng phụ cấp thâm niên nhà giáo đợt 2 năm 2024

PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH TRƯỜNG THCS TÂN AN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ theo quyết định số 880/QĐ-PGDĐT của Phòng giáo dục và đào tạo thị xã Quảng Yên ngày 23 tháng 12 năm 2024 về việc phân bổ kinh phí do nâng lương thường xuyên và nâng phụ cấp thâm niên nhà giáo đợt 2 năm 2024;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán- văn phòng trường THCS Tân An,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết định số 880/QĐ-PGDĐT của Phòng giáo dục và đào tạo thị xã Quảng Yên ngày 23 tháng 12 năm 2024 về việc phân bổ kinh phí do nâng lương thường xuyên và nâng phụ cấp thâm niên nhà giáo đợt 2 năm 2024: (Có quyết định đính kèm).

Điều 2. Hình thức công khai: Niêm yết tại Bảng công khai của nhà trường, trang web. Thời gian công khai: 30 ngày liên tục kể từ ngày 24/12/2024;

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Bộ phận tài vụ và các cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.

PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH



Nguyễn Năm Quý

Đơn vị: Trường THCS Tân An

Chương: 622

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 57/QĐ- THCSTA ngày 24/12/2024 của trường THCS Tân An)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	-
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
2	Phí	-
	Học phí	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-
1	Chi sự nghiệp.....	-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	-
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí ...	
	Phí ...	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	21.980.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	21.980.000
1	Chi quản lý hành chính	21.980.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	21.980.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	

KẾ TOÁN



Bùi Thị Hồng Tuyên

Tân An, ngày 24 tháng 12 năm 2024
PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH



Nguyễn Năm Quý

Số: 880/QĐ-PGDĐT

Quảng Yên, ngày 23 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phân bổ kinh phí do nâng lương thường xuyên và
nâng phụ cấp thâm niên nhà giáo đợt 2 năm 2024**

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THỊ XÃ QUẢNG YÊN

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 14686/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2024; phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công ngân sách thị xã năm 2024 và một số biện pháp điều hành ngân sách thị xã năm 2024;

Theo đề nghị của Hiệu trưởng các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Tiểu học và Trung học cơ sở về việc phân bổ kinh phí do nâng lương thường xuyên và nâng phụ cấp thâm niên nhà giáo đợt 2 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ kinh phí do nâng lương thường xuyên và nâng phụ cấp thâm niên nhà giáo đợt 2 năm 2024, số tiền: 1.810.200.000 đồng (Một tỷ, tám trăm mười triệu, hai trăm nghìn đồng chẵn).

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn kinh phí tự chủ.

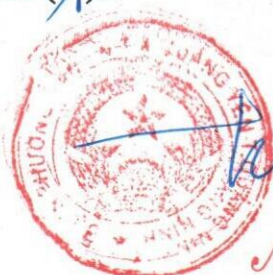
Điều 2. Giao các trường học tổ chức sử dụng kinh phí đúng mục đích đảm bảo hiệu quả và thực hiện thanh toán, quyết toán đảm bảo theo quy định hiện hành.

Điều 3. Hiệu trưởng các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Tiểu học và Trung học cơ sở chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

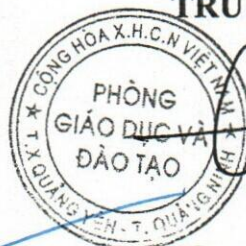
- Phòng TC-KH, KBNN;
- Như Điều 3 (T/h);
- Lưu: VT, KT./.

Ngày: 16-01-2025



Nguyễn Xuân Linh

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thị Thúy

Phụ lục
PHÂN BỐ KINH PHÍ ĐO NÂNG LƯƠNG THƯỜNG XUYÊN VÀ NÂNG PHỤ CẤP THÂM NIÊN NHÀ GIÁO
ĐỢT 2 NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 880/QĐ-PGDĐT ngày 23/12/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã)

(Đơn vị tính: đồng)

Stt	Tên đơn vị	Mã số quan hệ ngân sách	Chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn kinh phí	Kinh phí phân bổ		
						Tổng	Trong đó	
							Nguồn NSNN cấp còn lại	Nguồn CCTL ngân sách thị xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG					1.810.200.000	1.498.190.000	312.010.000
I	Khối mầm non					219.380.000	181.620.000	37.760.000
1	Trường Mầm non Cộng Hòa	1105749	622	071	13	9.570.000	7.910.000	1.660.000
2	Trường Mầm non Hà An	1105742	622	071	13	2.970.000	2.460.000	510.000
3	Trường Mầm non Hoàng Tân	1105733	622	071	13	4.210.000	3.490.000	720.000
4	Trường Mầm non Minh Thành	1105730	622	071	13	25.820.000	21.390.000	4.430.000
5	Trường Mầm non Liên Vị	1105736	622	071	13	13.180.000	10.920.000	2.260.000
6	Trường Mầm non Phong Cốc	1105745	622	071	13	480.000	400.000	80.000
7	Trường Mầm non Phong Hải	1105739	622	071	13	14.570.000	12.060.000	2.510.000
8	Trường Mầm non Tiền An	1105738	622	071	13	11.590.000	9.600.000	1.990.000
9	Trường Mầm non Yên Giang	1105732	622	071	13	18.690.000	15.470.000	3.220.000
10	Trường Mầm non Cẩm La	1105743	622	071	13	6.350.000	5.250.000	1.100.000
11	Trường Mầm non Hiệp Hòa	1105735	622	071	13	30.290.000	25.070.000	5.220.000
12	Trường Mầm non Liên Hòa	1105746	622	071	13	38.480.000	31.860.000	6.620.000
13	Trường Mầm non Nam Hòa	1105741	622	071	13	16.730.000	13.850.000	2.880.000
14	Trường Mầm non Sông Khoai	1105731	622	071	13	3.910.000	3.230.000	680.000
15	Trường Mầm non Tân An	1105737	622	071	13	620.000	510.000	110.000
16	Trường Mầm non Tiền Phong	1105748	622	071	13	2.120.000	1.760.000	360.000
17	Trường Mầm non Yên Hải	1105747	622	071	13	14.630.000	12.110.000	2.520.000
18	Trường Mầm non Hoa Hồng	1105734	622	071	13	5.170.000	4.280.000	890.000
II	Khối tiểu học					877.600.000	726.200.000	151.400.000
1	Trường Tiểu học Liên Vị	1026583	622	072	13	73.960.000	61.210.000	12.750.000
2	Trường Tiểu học Hà An	1026585	622	072	13	55.060.000	45.550.000	9.510.000
3	Trường Tiểu học Ngô Quyền	1025848	622	072	13	70.180.000	58.070.000	12.110.000
4	Trường Tiểu học Sông Khoai 1	1027579	622	072	13	44.250.000	36.620.000	7.630.000
5	Trường Tiểu học Liên Hòa	1026582	622	072	13	48.260.000	39.930.000	8.330.000
6	Trường Tiểu học Minh Thành	1025853	622	072	13	131.230.000	108.630.000	22.600.000
7	Trường Tiểu học Hiệp Hòa	1025852	622	072	13	78.630.000	65.040.000	13.590.000
8	Trường Tiểu học Nguyễn Bình	1025844	622	072	13	18.570.000	15.360.000	3.210.000
9	Trường Tiểu học Nam Hòa	1026586	622	072	13	26.280.000	21.730.000	4.550.000
10	Trường Tiểu học Yên Giang	1026580	622	072	13	46.510.000	38.500.000	8.010.000
11	Trường Tiểu học Tiền An	1025847	622	072	13	26.750.000	22.140.000	4.610.000
12	Trường Tiểu học Tân An	1025845	622	072	13	56.840.000	47.040.000	9.800.000
13	Trường Tiểu học Đông Mai	1026581	622	072	13	46.640.000	38.580.000	8.060.000
14	Trường Tiểu học Phong Hải	1025851	622	072	13	31.620.000	26.160.000	5.460.000

t	Tên đơn vị	Mã số quan hệ ngân sách	Chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn kinh phí	Kinh phí phân bổ		
						Tổng	Trong đó	
							Nguồn NSNN cấp còn lại	Nguồn CCTL ngân sách thị xã
5	Trường Tiểu học Yên Hải	1026584	622	072	13	42.120.000	34.870.000	7.250.000
5	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Thuận	1026579	622	072	13	80.700.000	66.770.000	13.930.000
I	Khối Trung học cơ sở					686.490.000	568.300.000	118.190.000
	Trường THCS Đông Mai	1027586	622	073	13	40.090.000	33.190.000	6.900.000
	Trường THCS Trần Hưng Đạo	1027582	622	073	13	70.420.000	58.290.000	12.130.000
	Trường THCS Tiền An	1025843	622	073	13	30.010.000	24.830.000	5.180.000
	Trường THCS Cộng Hòa	1025849	622	073	13	22.330.000	18.480.000	3.850.000
	Trường THCS Phong Hải	1025838	622	073	13	57.190.000	47.340.000	9.850.000
	Trường THCS Hà An	1027590	622	073	13	60.960.000	50.480.000	10.480.000
	Trường THCS Nam Hòa	1027587	622	073	13	41.900.000	34.700.000	7.200.000
	Trường THCS Lê Quý Đôn	1027583	622	073	13	55.010.000	45.550.000	9.460.000
	Trường THCS Hiệp Hòa	1027584	622	073	13	51.690.000	42.800.000	8.890.000
	Trường THCS Sông Khoai	1025841	622	073	13	61.960.000	51.290.000	10.670.000
	Trường THCS Minh Thành	1027588	622	073	13	47.470.000	39.280.000	8.190.000
	Trường THCS Liên Hòa	1027589	622	073	13	64.370.000	53.290.000	11.080.000
	Trường THCS Liên Vị	1025839	622	073	13	16.900.000	13.970.000	2.930.000
	Trường THCS Tân An	1027591	622	073	13	21.980.000	18.200.000	3.780.000
	Trường THCS Yên Hải	1025842	622	073	13	44.210.000	36.610.000	7.600.000
	Khối Tiểu học và Trung học cơ sở					26.730.000	22.070.000	4.660.000
	Trường TH&THCS Tiền Phong							
	Tiểu học	1027578	622	072	13	1.200.000	980.000	220.000
	Trung học cơ sở	1027578	622	073	13	2.780.000	2.290.000	490.000
	Trường TH&THCS Cẩm La							
	Trung học cơ sở	1130336	622	073	13	1.300.000	1.070.000	230.000
	Trường TH&THCS Sông Khoai							
	Tiểu học	1130337	622	072	13	970.000	800.000	170.000
	Trung học cơ sở	1130337	622	073	13	3.470.000	2.870.000	600.000
	Trường TH&THCS Hoàng Tân							
	Tiểu học	1131212	622	072	13	4.220.000	3.490.000	730.000
	Trung học cơ sở	1131212	622	073	13	1.540.000	1.270.000	270.000
	Trường TH&THCS Phong Cốc							
	Tiểu học	1133723	622	072	13	6.120.000	5.050.000	1.070.000
	Trung học cơ sở	1133723	622	073	13	5.130.000	4.250.000	880.000